

UNIT 4

COMMUNITY SERVICES

(DỊCH VỤ CỘNG ĐỒNG)

A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I. Cách dùng *should*, *Let's*, và *How about* để đưa ra đề nghị

Để đưa ra lời đề nghị hay gợi ý về một ý tưởng hay kế hoạch cho ai đó cân nhắc, chúng ta có thể dùng một trong những cách sau đây.

1. Dùng *should*

Cấu trúc:

should / shouldn't + bare infinitive

Ví dụ:

We should get Rebecca to babysit.

(Chúng ta nên nhờ Rebecca trông trẻ.)

We shouldn't take money from poor people.

(Chúng ta không lấy tiền của người nghèo.)

2. Dùng *Let's*

Cấu trúc:

Let's / Let's not + bare infinitive

Ví dụ:

Let's go to the cinema.

(Chúng ta hãy đi xem phim.)

Let's not go there. It's dangerous.

(Chúng ta đừng đi đến đó. Ở đó rất nguy hiểm.)

3. Dùng *How about*

Cấu trúc:

How about + N / V-ing ...?
How about + S + V (Present simple) ...?

Ví dụ:

You don't drink coffee. How about tea?

(Bạn không uống cà phê. Thế còn trà thì sao?)

How about going out for dinner?

(Ra ngoài ăn tối được không?)

How about I tell you a joke?

(Để tôi kể cho bạn nghe một câu chuyện cười nhé?)

II. Thì quá khứ đơn với động từ thường (*Past simple tense with regular verbs*)

1. Công thức

a. Thể khẳng định

S + V-ed

Ví dụ:

I talked to Miss Hoa two hours ago.

(Tôi đã nói chuyện với cô Hoa 2 giờ trước.)

She worked as a volunteer three months ago.

(Cô ấy đã làm việc như là một tình nguyện viên vào 3 tháng trước.)

b. Thể phủ định

S + did not (didn't) + V (nguyên thể)

Ví dụ:

He didn't live with his parents.

(Cậu ấy đã không sống cùng ba mẹ của mình.)

My sister didn't wash the dishes this evening.

(Em gái tôi đã không rửa chén tối nay.)

c. Thể nghi vấn

Did + S + V (nguyên thể)

Cách trả lời:

Yes, S + did. / No, S + didn't.

Ví dụ:

Did they visit their grandfather yesterday?

(Có phải hôm qua họ đã đi thăm ông của họ không?)

Yes, they did. / No, they didn't.

(Vâng, phải. / Không, không phải.)

2. Quy tắc thêm **ed** vào sau động từ

- Thêm **ed** vào hầu hết các động từ:

clean → cleaned, work → worked

- Với các động từ tận cùng là **e** thì chỉ cần thêm **d**:

live → lived, move → moved

- Với các động từ tận cùng là **y** thì có hai trường hợp:

+ Nếu trước **y** là một nguyên âm (**u, e, o, a, i**) thì thêm **ed** như bình thường:

play → played, stay → stayed

+ Nếu trước **y** là một phụ âm thì đổi **y** → **i** rồi thêm **ed**:

fry → fried, try → tried

- Với các động từ có một âm tiết, tận cùng là một phụ âm, trước phụ âm là một nguyên âm thì nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm **ed**.

plan → planned, stop → stopped,

Ngoại lệ: travel → travelled, prefer → preferred, permit → permitted

3. Cách dùng thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn được sử dụng để:

a. Diễn tả một hành động đã xảy ra và chấm dứt tại thời điểm xác định trong quá khứ

Ví dụ:

I cleaned the floor last night.

(Tôi đã lau nhà tối qua.)

I picked up litter on the street.

(Tôi đã nhặt rác trên đường.)

b. Diễn tả các hành động xảy ra liên tiếp nhau trong quá khứ

Ví dụ:

He opened the window and started to smoke.

(Anh ấy mở cửa sổ và bắt đầu hút thuốc.)

She peeled potatoes and washed them.

(Cô ấy bóc vỏ khoai tây và rửa sạch chúng.)

c. Diễn tả một hành động xen vào một hành động đang diễn ra trong quá khứ

Ví dụ:

When I was sleeping, she knocked the door.

(Khi tôi đang ngủ thì cô ấy gõ cửa.)

Mai talked loudly when her teacher was teaching.

(Mai đã nói chuyện rất lớn khi cô giáo đang giảng bài.)

4. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn

Trong câu sử dụng thì quá khứ đơn thường có các từ và cụm từ sau đây:

yesterday (*hôm qua*)

last night/last week/last month/last year (*tối qua/tuần trước/tháng trước/năm ngoái*)

ago (*cách đây*): two hours ago (*cách đây hai giờ*), two weeks ago (*cách đây hai tuần*)

in the past (*trong quá khứ*)

in 2020 (*vào năm 2020*)